

THERAVĀDA



LUẬT TẬP YẾU
KHUDDASIKKHĀ

GIẢNG SƯ
SAYADAW U KUNḌADHĀNA

BHIKKHU PAVARADHAMMIKA
PHIÊN DỊCH VÀ HIỆU ĐÍNH

BUỔI 10

DIỆU NHẪN CHUYỂN DỊCH
NGUYỄN NHƯ TRÌNH BÀY

Chúng ta đã học xong về phần Saṅghādisesa - Giới tăng tàng. Từ câu kệ thứ 28 trở đi thì chúng ta sẽ học về cách sám hối tội saṅghādisesa.

28.

**Chādeti jānamāpannaṃ, parivaseyya tāvatā;
Careyya saṅghe mānattaṃ, parivuttho cha
rattiyo.**

**Ciṇṇamānattamabbheyya, taṃ saṅgho
vīsatiṅgaṇo.**

Chādeti = *covers, conceals*: Đậy, che giấu.

Jānam = *knowing*: Biết.

āpannaṃ = *falling into āpatti*: Phạm vào tội

1. **āpatti** = *knowing*: Biết phạm tội.

Ex: *This āpatti is first saṅghādisesa offence
Sukkavissatṭhi āpatti*: Ví dụ phạm vào tội
tăng tàng đầu tiên Sukkavissatṭhi āpatti (làm
cho xuất tinh).

2. **vatthu** = *knowing*: Biết sự việc.

Ex: *This semen releasing is not proper for bhikkhus*: Vị Tỳ-kheo biết rằng việc làm cho xuất tinh đối với một Tỳ-kheo là không đúng đắn nhưng vị ấy vẫn làm và đồng thời che dấu hành động đó.

parivaseyya = *should live under probation*: Phải thọ biệt trú.

tāvata = *so long, on that account, by that much*: Thời gian, trường hợp đó, tương đương như vậy. Nghĩa rằng nếu vị Tỳ-kheo che dấu tội này trong 5 ngày thì vị đó phải thọ biệt trú là 5 ngày.

Careyya = *should practice*: Phải thực hành.

samghe = *in the Saṅgha*: Trong hội chúng chư tăng.

mānattam = *making bhikkhus' pleasing*: Thọ tự hối.

Parivuttho = *bhikkhu who already lived under probation*: Vị Tỳ-kheo đã thọ (hành) biệt trú xong, sau đó vị đó phải hành tự hối trong hội chúng chư tăng.

Cha rattiyo = *six nights*: Vị Tỳ-kheo phải hành tự hối trong thời gian là sáu đêm.

Ciṇṇamānattam = *bhikkhu who has already practiced mānatta*: Vị Tỳ-kheo đã hành xong sáu đêm tự hối.

Abbheyya = *should call for entering to the Saṅgha community by reciting kammavācā*: Chư tăng sẽ gọi vị Tỳ-kheo đó vào giữa hội chúng của chư tăng bằng cách tụng kammavācā (tăng sự).

Taṃ = *him*: Vị Tỳ-kheo đó.

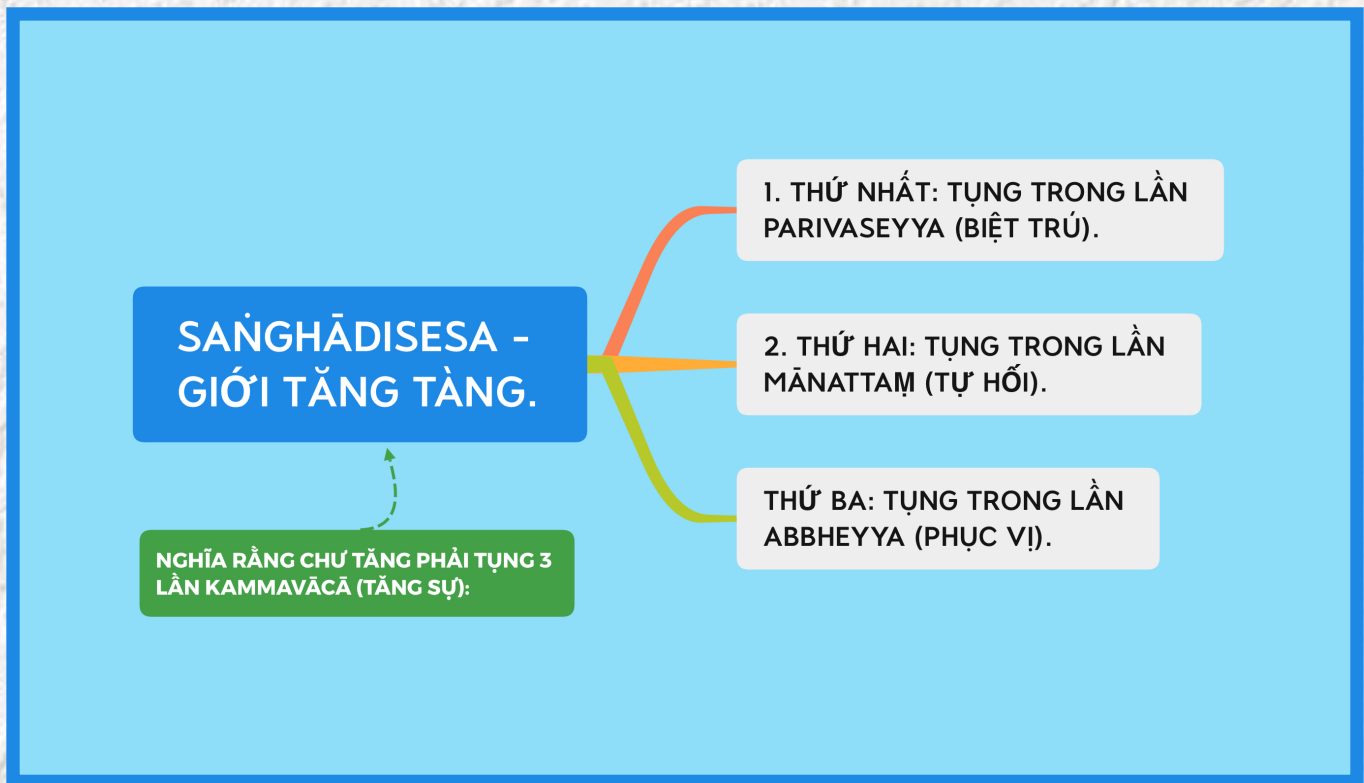
saṅgho vīsatiṅgaṇo = *twenty Saṅgha members*: Hai mươi vị chư tăng (saṅgha). Abbheyya là buổi lễ phục vị cho vị Tỳ-kheo đã phạm tội. Ít nhất

phải cần hai mươi vị Tỳ-kheo hoặc có thể nhiều hơn hai mươi vị cũng được.

Đây chính là cách sám hối khi một vị Tỳ-kheo đã phạm vào tội Saṅghādisesa - Giới tăng tàng. Đầu tiên chư tăng sẽ tụng kammavācā để cho Tỳ-kheo đã phạm lỗi thọ biệt trú (parivaseyya). Nếu vị này không che dấu tội thì có thể làm trực tiếp vào mānattaṃ (tự hối). Trước khi vị Tỳ-kheo thực hành hay thọ tự hối (mānattaṃ) thì chư tăng cũng phải tụng kammavācā. Sau khi vị Tỳ-kheo đã thọ tự hối rồi thì chư tăng sẽ gọi vị ấy vào giữa hội chúng tăng cũng bằng cách tụng kammavācā (tăng sự).

Nghĩa rằng chư tăng phải tụng 3 lần kammavācā (tăng sự):

- **Thứ nhất:** Tụng trong lần parivaseyya (biệt trú).
- **Thứ hai:** Tụng trong lần mānattaṃ (tự hối).
- **Thứ ba:** Tụng trong lần Abbheyya (phục vị).



Bởi vì trước khi vị Tỳ-kheo thọ hay thực hành parivaseyya (biệt trú) thì phải cần đến **chư tăng**. Khi tụng kammavācā (tăng sự) cho mānattam (tự hối) cũng cần có **chư tăng**. Và đến khi Abbheyya (phục vị) cho vị Tỳ-kheo thì tăng sự này cũng phải cần đến **chư tăng**. Chính vì thế, đây là lý do được gọi là **Saṅghādisesa - Giới tăng tàng**. Trong thời gian thọ biệt trú nếu vị Tỳ-kheo bị đứt đêm biệt trú thì sẽ không được tính. Đêm biệt trú là gì thì tuần trước cũng có người hỏi Sayadaw nhưng Ngài vẫn chưa trả lời trọn vẹn nên hôm nay Sayadaw sẽ trả lời trọn vẹn cho chúng ta.

RATTICCHEDA = FOR PARIVĀSA-BHIKKHU (NIGHT COUNTING IS INVALID BECAUSE OF ONE AMONG FOLLOWING 3 CONDITIONS): ĐÊM BIỆT TRÚ KHÔNG ĐƯỢC TÍNH BỞI VÌ MỘT TRONG BA LÝ DO SAU:

1. SAHAVĀSO = LIVING (LYING DOWN) TOGETHER WITH THE BHIKKHU (PAKATATTA/PARIVĀSA/MĀNATTA) IN THE SAME KUTĪ: VỊ ĐÓ Ở (NĂM XUỐNG) CÙNG VỚI VỊ TỠ-KHEO (PAKATATTA-THANH TỊNH/ PARIVĀSA-BIỆT TRÚ/ MĀNATTA-TỰ HỐI) DƯỚI CÙNG MỘT MÁI, TƯỜNG CỦA KUTI (CỐC, LIÊU).

2. VIPPAVĀSO = STAYING (AT MONASTERY) WITHOUT PAKATATTA-BHIKKHU AT THE DAWN TIME: NHỮNG TỠ-KHEO NÀY THỌ BIỆT TRÚ Ở TRONG TU VIỆN KHÔNG CÓ VỊ PAKATATTA BHIKKHU (TỠ-KHEO THANH TỊNH) ĐANG CỰ NGỰ Ở ĐÓ LÚC RẠNG ĐÔNG.

3. ANĀROCANĀ = NOT INFORMING (NEED TO INFORM ALL BHIKKHUS IN SAME MONASTERY AND ALSO NEED TO INFORM PARIVĀSA/MĀNATTA-BHIKKHU, IF HAVE): KHÔNG TRÌNH BÁO (DO VẬY VỊ TỠ-KHEO THỌ BIỆT TRÚ CẦN TRÌNH BÁO TẤT CẢ CÁC VỊ TỠ-KHEO TRONG CÙNG TU VIỆN VÀ CŨNG CẦN TRÌNH BÁO TỚI VỊ TỠ-KHEO (PARIVĀSA/MĀNATTA) NẾU CÓ).

Ratticcheda = *for Parivāsa-bhikkhu (night counting is invalid because of one among following 3 conditions)*: Đêm biệt trú không được tính bởi vì một trong ba lý do sau:

1. **Sahavāso** = *living (lying down) together with the bhikkhu (pakatatta/parivāsa/mānatta) in the same kuṭi*: Vị đó ở (nằm xuống) cùng với vị Tỳ-kheo (pakatatta-thanh tịnh/ parivāsa-biệt trú/ mānatta-tự hồi) dưới cùng một mái, tường của kuti (cốc, liêu).

2. **Vippavāso** = *staying (at monastery) without pakatatta-bhikkhu at the dawn time*: Những Tỳ-kheo này thọ biệt trú ở trong tu viện không có vị **pakatatta bhikkhu** (Tỳ-kheo thanh tịnh) đang cự ngụ ở đó lúc rạng đông. Tức là khi một vị Tỳ-kheo thọ parivaseyya (biệt trú) thì phải cần ở trong tu viện có ít nhất một vị Tỳ-kheo

thanh tịnh cũng đang ở trong tu viện đó. Vị Tỳ-kheo ở cùng phải là pakatatta (Tỳ-kheo

thanh tịnh) chứ không phải là Tỳ-kheo đang thọ parivasa (biệt trú) cũng không phải là Tỳ-kheo đang thọ tự hồi (mānattam).

Ở trong tu viện Pa-Auk Tawya Dawei cũng có một tu viện nhỏ dành để thực hành biệt trú (parivaseyyacu). Nhiều lúc trong ba tháng an cư mùa hạ thì cũng có vị Tỳ-kheo thực hành parivasa nhưng cũng có hai vị Tỳ-kheo pakatatta (Tỳ-kheo thanh tịnh) ở đó. Thật ra thì chỉ cần một vị Tỳ-kheo thanh tịnh thôi nhưng có hai vị thì sẽ tốt hơn. Ở Tu Viện Dawei Pa-Auk thì có ba tu viện nhỏ trong đó có một tu viện dành cho parivasa (biệt trú).

Đối với tu viện Pa-Auk Tawya Mawlamyine thì có năm tu viện khác nhau trong đó có một tu viện dành cho biệt trú. Một số tu viện thì họ không chia ra thành những tu viện nhỏ nên chỉ có một tu viện mà thôi, do vậy nếu vị Tỳ-kheo nào muốn thọ parivasa (biệt trú) thì vị đó phải đi ra ngoài khỏi ranh giới của tu viện. (Bởi nếu thọ biệt trú tại tu viện đó sẽ gặp nhiều khó khăn nên ra ngoài

tu viện để thọ biệt trú). Khoảng cách ở đây được tính như sau: Một vị có sức khỏe bình thường đứng ném viên đá xong lại ném tiếp một lần nữa, tức là khoảng hơn hai lần ném đá như vậy chính là khoảng cách mà một vị thọ biệt trú phải cách xa tu viện. Trong thời gian đó thì vị Tỳ-kheo này phải thọ biệt trú trong phạm vi khoảng 12 hắc tay chiều rộng và 12 hắc tay chiều dài. Đây là khoảng cách tạm thời mà một vị Tỳ-kheo dùng trong thời gian thọ parivasa (biệt trú). Và thêm nữa, cho đến lúc rạng đông thì vị Tỳ-kheo thọ biệt trú phải ở trong cùng khu vực với vị pakatatta (Tỳ-kheo thanh tịnh).

3. **Anārocanā** = *not informing (need to inform all bhikkhus in same monastery and also need to inform parivāsa/mānatta-bhikkhu, if have)*: Không trình báo (do vậy vị Tỳ-kheo thọ biệt trú cần trình báo tất cả các vị Tỳ-kheo trong cùng tu viện và cũng cần trình báo tới vị Tỳ-kheo [parivāsa/mānatta]) nếu có). Việc trình báo rất quan trọng vì nếu không trình báo thì vị Tỳ-kheo này sẽ bị đứt đêm biệt

trú. Nếu một Tỳ-kheo đang thọ biệt trú nhưng có một Tỳ-kheo khác tới thì vị Tỳ-kheo đang thọ biệt trú này cũng phải thông báo cho vị Tỳ-kheo khác biết. Trong trường hợp một Tỳ-kheo khác đang trên đường đi tới tu viện (nghĩa là chưa tới) nhưng nếu vị Tỳ-kheo thọ biệt trú này thấy vị Tỳ-kheo khác đang từ xa đi tới thì cũng phải đến trình báo với vị Tỳ-kheo khác.

Thêm một trường hợp nữa, nếu mà vị Tỳ-kheo thọ biệt trú nghe thấy tiếng đàng hắng của vị Tỳ-kheo khác thì vị đó cũng phải đi ra và trình báo với Tỳ-kheo khác. Chính vì vậy trong tu viện Pa-Auk Tawya Mawlamyine khi đi từ hạ viện lên thượng viện thì phải đi qua trung viện, và trung viện chính là nơi để những vị Tỳ-kheo thực hành parivasa (biệt trú). Do vậy khi các Tỳ-kheo đi ngang qua trung viện sẽ cố gắng tránh nói lớn để những vị Tỳ-kheo đang thực hành biệt trú không nghe được giọng của vị Tỳ-kheo khác. Bởi vì nếu Tỳ-kheo thọ biệt trú nghe được giọng của Tỳ-kheo khác ở bên ngoài thì vị đó phải đi ra trình báo, mà nếu vị Tỳ-kheo thọ biệt trú không đi ra

trình báo thì sẽ bị đứt đêm biệt trú (không được tính đêm đó).

Đây là trường hợp dành cho Parivāsa (biệt trú) bị đứt đêm (đêm không được tính).

Bây giờ chúng ta sẽ đến với phần mānatta (đêm tự hồi).

Ratticcheda = *For mānatta-bhikkhu (night counting is invalid because of one among following 4 conditions)*: Trường hợp đêm tự hồi không được tính (tức là bị đứt đêm) thì có 4 nguyên nhân. Từ (1-3) là giống với phần Parivāsa (biệt trú) ở trên nhưng trong trường hợp thứ ba liên quan đến việc không trình báo sẽ có **một số khác biệt nho nhỏ** như sau:

1. **Sahavāso** = *living (lying down) together with the bhikkhu (pakatatta/privāsa/mānatta) in the same kuṭi*: Ở (nằm xuống) cùng kuṭi với vị tỳ khuru (pakatatta-thanh tịnh/ parivāsa-biệt trú/ mānatta-tự hồi).

2. **Vippavāso** = *staying (at monastery) without pakatatta-bhikkhu at the dawn time*: Ở trong tu viện không có pakatatta-bhikkhu (vị tỳ khuru thanh tịnh).

3. **Divāsika-Anārocanā** = *everyday not informing (need to inform all bhikkhus in same monastery and also need to inform parivāsa/mānatta-bhikkhu, if have)*: Không trình báo mỗi ngày (cần phải trình báo mỗi ngày và cũng cần trình báo với vị Tỳ-kheo đang hành (parivāsa/mānatta) nếu có).

Nếu vị Tỳ-kheo đang thọ Parivāsa (biệt trú) mà không trình báo thì sẽ bị phạm. Còn đối với trường hợp thọ mānatta (tự hồi) thì không trình báo mỗi ngày sẽ bị phạm. Nghĩa rằng nếu một vị Tỳ-kheo thọ Parivāsa (biệt trú) thì vị đó khi chưa xả nghĩa vụ (biệt trú) thì vị ấy chỉ cần trình báo một lần vẫn có thể hành liên tục Parivāsa (biệt trú) trong thời gian (5-7 ngày). Nhưng đối với Tỳ-kheo hành mānatta (tự hồi) thì vị này cho dù không có (nikkhimpami: không xả bỏ nghĩa vụ/

không xả bỏ tạm thời m \bar{a} natta (tự hồi)) thì mặc dù hành liên tục như vậy nhưng vị ấy vẫn phải trình báo mỗi ngày. Đây là sự khác biệt giữa một vị Tỳ-kheo hành Parivāsa (biệt trú) và m \bar{a} natta (tự hồi).

Để giải thích rõ nghĩa hơn tức là khi một vị Tỳ-kheo hành m \bar{a} natta (tự hồi) thì vị ấy phải trình báo hai lần/ ngày. Tức là trước lúc rạng đông thì vị đó phải trình một lần và lúc ấy là được tính là một ngày, sau đó đến trước rạng đông ngày hôm sau thì vị ấy cũng phải trình báo thêm một lần nữa. Nếu vị đó nikkhimpami trước khi xả m \bar{a} natta (tự hồi) thì trước lúc ấy vị đó cũng phải trình báo, như vậy là một ngày vị Tỳ-kheo thọ m \bar{a} natta (tự hồi) phải trình báo đến hai lần.

4. **ūne gaṇe caraṇam** = *conducting in the group (gaṇa) less than 4 bhikkhus*: Trong đó thì une: ít hơn; gane: nhóm; caranam: chứng minh. Câu này có nghĩa là trong nhóm chứng minh này thì không được dưới bốn vị Tỳ-kheo.

RATTICCHEDA = FOR MĀNATTA-BHIKKHU (NIGHT COUNTING IS INVALID BECAUSE OF ONE AMONG FOLLOWING 4 CONDITIONS): TRƯỜNG HỢP ĐÊM TỰ HỐI KHÔNG ĐƯỢC TÍNH (TỨC LÀ BỊ ĐỨT ĐÊM) THÌ CÓ 4 NGUYÊN NHÂN.

1. SAHAVĀSO = LIVING (LYING DOWN) TOGETHER WITH THE BHIKKHU(PAKATATTA/PRIVĀSA/ MĀNATTA) IN THE SAME KUṬI: Ở (NẪM XUỐNG) CÙNG KUṬI VỚI VỊ TỶ KHUU (PAKATATTA-THANH TỊNH/ PARIVĀSA-BIỆT TRÚ/ MĀNATTA-TỰ HỐI).

VIPPAVĀSO = STAYING (AT MONASTERY) WITHOUT PAKATATTA-BHIKKHU AT THE DAWN TIME: Ở TRONG TU VIỆN KHÔNG CÓ PAKATATTA-BHIKKHU (VỊ TỶ KHUU THANH TỊNH).

3. DIVĀSIKA-ANĀROCANĀ = EVERYDAY NOT INFORMING (NEED TO INFORM ALL BHIKKHUS IN SAME MONASTERY AND ALSO NEED TO INFORM PRIVĀSA/ MĀNATTA-BHIKKHU, IF HAVE): KHÔNG TRÌNH BÁO MỖI NGÀY (CẦN PHẢI TRÌNH BÁO MỖI NGÀY VÀ CŨNG CẦN TRÌNH BÁO VỚI VỊ TỶ-KHEO ĐANG HÀNH (PARIVĀSA/ MĀNATTA) NẾU CÓ).

4. ŪNE GAṆE CARAṆAM = CONDUCTING IN THE GROUP (GAṆA) LESS THAN 4 BHIKKHUS: TRONG ĐÓ THÌ UNE: ÍT HƠN; GANE: NHÓM; CARANAM: CHỨNG MINH. CÂU NÀY CÓ NGHĨA LÀ TRONG NHÓM CHỨNG MINH NÀY THÌ KHÔNG ĐƯỢC DƯỚI BỐN VỊ TỶ-KHEO.

Sự khác biệt giữa một vị thọ Parivāsa (biệt trú) thì chỉ cần có một vị Tỳ-kheo chứng minh là đủ nhưng đối với một vị đang hành m^ānatta (tự hồi) thì cần phải ít nhất là bốn vị Tỳ-kheo chứng minh. Trong đó thì cả bốn vị Tỳ-kheo chứng minh cho vị Tỳ-kheo thọ m^ānatta (tự hồi) phải đều là những vị pakatatta bhikkhu (Tỳ-kheo thanh tịnh).

Chính vì thế mà tội saṅghādisesa - tăng tàng này khi sám hồi thì không dễ dàng phải không? Nên sự thực hành sẽ rất là cần trọng để không bị đứt đ^ēm Ratticcheda. Tốt hơn hết là các Tỳ-kheo nên tránh để không bị phạm vào tội saṅghādisesa - tăng tàng, đó chính là điều tốt nhất. Giả sử nếu vị Tỳ-kheo nào đã vô tình phạm vào tội saṅghādisesa - tăng tàng rồi thì cũng đừng nên cố tình che giấu.

Tiếp theo đây chúng ta sẽ đến với phần che giấu, như vậy thì che giấu là như thế nào?

29.

**Āpattinukkhittamanantarāya
Pahuttatāyo tathasaññitā ca;
Chādetukāmo atha chādanāti,
Channā dasaṅgehyaruṇuggamamhīti.**

Trong câu kệ này có giải thích thế nào là che giấu. Để được gọi là che giấu thì phải hội đủ mười chi, nếu thiếu một trong mười chi này thì cũng sẽ không được tính vào tội che giấu.

1. **Āpatti** = *offence*: Phạm vào tội saṅghādisesa - tăng tàng.
2. **Anukkhittam** = *pakatatta-bhikkhu, Not ukkhitta-bhikkhu*: Tỳ-kheo thanh tịnh chứ không phải Tỳ-kheo ukkhitta-bhikkhu (không phải thực sự là Tỳ-kheo).
3. **Anantarāya** = *Not have one of 10 dangers*: Không có một trong mười sự nguy hiểm. Sự nguy hiểm ở đây có nghĩa là mười tội nói ra

để sám hối tội saṅghādisesa (trên đường đi hay mọi thứ không gặp sự nguy hiểm).

4. **Pahuttatāyo** = *able to confess*: Vị ấy có thể (có khả năng) sám hối. Nghĩa là vị đó vẫn có thể nói ra, sức khỏe vị ấy ổn định và vị đó có thể đi tới chỗ vị Tỳ-kheo khác để sám hối được.

5-8. **Tathāsaññitā ca** = *as having perception above 4 facts accordingly*: Có biết bốn chi như trên. Tức là vị đó biết tội, là Tỳ-kheo thanh tịnh, biết là không có sự nguy hiểm và cuối cùng là vị ấy biết rằng có thể đi sám hối.

9. **Chādetukāmo** = *wants to conceal*: Vị Tỳ-kheo có tác ý là muốn che giấu.

10. **Atha chādanā (i)ti** = *then, concealing, thus*: Vị Tỳ-kheo sau đó đã che giấu.

Channā (Āpatti Channā hoti) = *offence has been already concealed*: Tội đã được che giấu.

**CHE DẤU TỘI
SAṄGHĀDISESA -
TẰNG TÀNG: CÓ
10 CHI**

1. ĀPATTI = OFFENCE: PHẠM VÀO TỘI
SAṄGHĀDISESA - TẰNG TÀNG.

2. ANUKKHITTAM = PAKATATTA-BHIKKHU,
NOT UKKHITTA-BHIKKHU: TỠ-KHEO THANH
TỊNH CHỨ KHÔNG PHẢI TỠ-KHEO UKKHITTA-
BHIKKHU (KHÔNG PHẢI THỰC SỰ LÀ TỠ-
KHEO).

3. ANANTARĀYA = NOT HAVE ONE OF 10
DANGERS: KHÔNG CÓ MỘT TRONG MƯỜI SỰ
NGUY HIỂM. SỰ NGUY HIỂM Ở ĐÂY CÓ
NGHĨA LÀ MƯỜI TỘI NÓI RA ĐỂ SÁM HỐI TỘI
SAṄGHĀDISESA (TRÊN ĐƯỜNG ĐI HAY MỌI
THỨ KHÔNG GẶP SỰ NGUY HIỂM).

4. PAHUTTATĀYO = ABLE TO CONFESS: VỊ ẤY CÓ
THỂ (CÓ KHẢ NĂNG) SÁM HỐI. NGHĨA LÀ VỊ ĐÓ
VẪN CÓ THỂ NÓI RA, SỨC KHỎE VỊ ẤY ỔN ĐỊNH
VÀ VỊ ĐÓ CÓ THỂ ĐI TỚI CHỖ VỊ TỠ-KHEO KHÁC
ĐỂ SÁM HỐI ĐƯỢC.

5-8. TATHĀSAÑÑITĀ CA = AS HAVING
PERCEPTION ABOVE 4 FACTS ACCORDINGLY:
CÓ BIẾT BỐN CHI NHƯ TRÊN. TỨC LÀ VỊ ĐÓ BIẾT
TỘI, LÀ TỠ-KHEO THANH TỊNH, BIẾT LÀ KHÔNG
CÓ SỰ NGUY HIỂM VÀ CUỐI CÙNG LÀ VỊ ẤY BIẾT
RẰNG CÓ THỂ ĐI SÁM HỐI.

9. CHĀDETUKĀMO = WANTS TO CONCEAL: VỊ
TỠ-KHEO CÓ TÁC Ý LÀ MUỐN CHE GIẤU.

10. ATHA CHĀDANĀ (I)TI = THEN,
CONCEALING, THUS: VỊ TỠ-KHEO SAU ĐÓ
ĐÃ CHE GIẤU.

Dasaṅgeh(i-y) = *because of above 10 factors*: Là sử dụng cách, nghĩa rằng do mười chi trên.

aruṇuggamamhi(i)ti = *at the dawn time*: Nếu một vị Tỳ-kheo không sám hối trước lúc rạng đông cộng thêm phạm đủ mười chi ở trên thì vị Tỳ-kheo sẽ bị tính vào tội đã được che giấu.

Trong giáo Pháp của Đức Phật Buddhasasana thì aruṇuggamamhi (lúc rạng đông) này rất là quan trọng. Chúng ta phải phân biệt lúc rạng đông và lúc mặt trời mọc thì hai cái này là khác nhau. Trước lúc rạng đông thì vẫn chưa được tính là sang ngày hôm khác nhưng khi mặt trời mọc rồi thì khi ấy đã được tính sang ngày hôm sau rồi.

Đức Phật của chúng ta Ngài đã chứng được đạo quả Phật vào ngày trăng tròn vào canh cuối cùng trước lúc rạng đông (dawn) chứ chưa sang ngày hôm sau. Ngài đã nỗ lực tinh tấn suốt đêm và canh đầu tiên Ngài đã chứng được thần thông pubbe nivāsānussati vijjā (túc mạng minh) và canh thứ hai thì Ngài chứng được (dibba-cakkhu) thiên nhãn thông. Canh đầu tiên thì Ngài đã hành

để phân biệt Nāma Rupā (Danh Sắc) sau đó thì Ngài tiếp tục hành đến Duyên Khởi và sau đó Ngài đã thấu suốt được Paṭiccasamuppāda (12 Nhân Duyên). Canh đầu tiên Ngài đã hướng tâm để hành và thấu đạt được tuệ Vipassanā. Ngài đã thấy được vô thường, khổ, vô ngã và chứng được đạo quả. Canh thứ hai thì Đức Phật đã có được thần thông là thiên nhãn thông. Sau đó Ngài vẫn tiếp tục hành thiền Vipassanā và sau đó quán xét được Jhāna Dhamma (thiền pháp đầu tiên) thì Ngài đã chứng được Sotāpanna (đạo quả dự lưu). Tiếp theo Ngài quán Jhanā Dhamma (thiền pháp thứ hai) và Ngài chứng được Sakadāgāmī (đạo quả thứ hai là nhất lai). Đức Phật lại tiếp tục thực hành Jhanā Dhamma (thiền pháp thứ ba) và Ngài đã chứng được anāgāmī (đạo quả thứ ba). Và tiếp tục Đức Phật lại quán Jhanā Dhamma (thiền pháp thứ tư là tứ thiên) và Ngài đã chứng được đạo quả A-la-hán cùng với trí tuệ toàn giác. Thời điểm Ngài chứng được đạo quả A-la-hán và tuệ toàn giác là lúc rạng đông, sau khi Ngài chứng rồi thì nó chuyển sang là ngày hôm sau.

Sau đó thì Đức Phật nhập vào quả tuệ để hưởng sự an lạc của quả tuệ. Theo luật thì sau khi rạng đông thì chư tăng (Tỳ-kheo) có thể thọ thực nhưng trước hoặc trong lúc rạng đông thì Tỳ-kheo không được phép thọ thực.

Tại tu viện Daiwe nơi Ngài Sayadaw đang ở thì thời điểm rạng đông là vào khoảng 5 giờ 40 sáng. Nếu trước lúc rạng đông mà một vị Tỳ-kheo không trình báo/ không sám hối với vị Tỳ-kheo khác thì khi đó bị phạm vào tội che giấu.

Như vậy thì chúng ta đã học xong về tội saṅghādisesa - Tăng tàng và cách sám hối là như thế nào. Trong Khuddasikkhā - Luật Tập Yếu chỉ nói về chín tội saṅghādisesa - Tăng tàng nhưng thực tế thì có tới mười ba tội saṅghādisesa, bởi vì bốn tội kia thì khó mà phạm phải. Đối với bốn tội kia thì phải tụng kammavācā (tăng sự) ba lần thì mới phạm nên những tội này sẽ không nói ở trong Khuddasikkhā - Luật Tập Yếu.

Chúng ta đã học xong chương saṅghādisesa - tăng tàng. Hẹn gặp lại tất cả trong bài giảng lần sau.

Idaṃ me puññaṃ āsavakkhayā'vahaṃ hotu.

Idaṃ me puññaṃ nibbānassa paccayo hotu.

Phước lành này của chúng con, nguyện đoạn trừ các lậu hoặc - trầm luân.

Phước lành này của chúng con, nguyện là duyên thành tựu được Niết bàn.

Mama puññabhāgaṃ sabbasattānaṃ bhājemi;

Te sabbe me samaṃ puññabhāgaṃ labhantu.

Phần phước của chúng con, xin chia đều đến tất cả sanh linh, Mong tất cả hãy thọ nhận phần phước ấy được đều nhau.

Sādhu! Sādhu! Sādhu!